



Hi!

HSK (一级)
教考结合推荐用书



China

你好! 中国

生活汉语基础教程 1

GIÁO TRÌNH TIẾNG TRUNG GIAO TIẾP

Tập 1 – Trình độ cơ bản

主编: 杨漾

编著: 杨漾 曹婷婷 居婷婷

越文翻译:

阮氏明红 博士

胡志明市师范大学 教师

Chủ biên: Dương Dạng

Biên soạn: Dương Dạng, Tào Đình Đình, Cư Đình Đình

Bản dịch tiếng Việt:

Tiến sĩ Nguyễn Thị Minh Hồng

Giảng viên trường Đại học Sư phạm

Thành phố Hồ Chí Minh

NTV

Công ty TNHH
Nhân Trí Việt



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lời nói đầu

Đây là bộ giáo trình dạy tiếng Trung Quốc từ cấp độ vỡ lòng đến nâng cao. Giáo trình được thiết kế đặc biệt dành cho những người muốn học tiếng Trung hiệu quả nhất trong thời gian ngắn nhất, muốn giao tiếp về những vấn đề cơ bản nhất trong cuộc sống một cách lưu loát bằng tiếng Trung hoặc muốn hiểu được những cách diễn đạt phổ biến và thông dụng nhất.

Bộ giáo trình này bao gồm sáu quyển, mỗi quyển có 10 chủ đề. Đây là những nội dung thường được đề cập nhất trong cuộc sống hằng ngày ở Trung Quốc. Sau khi hoàn thành khóa học với giáo trình, bạn không chỉ nắm vững từ vựng và kiến thức ngữ pháp tương ứng với các cấp độ của đề thi HSK mà còn biết sử dụng những cách diễn đạt phổ biến, gần gũi với cuộc sống hằng ngày.

Cấu trúc của mỗi bài học

Bộ giáo trình được biên soạn dựa trên nguyên tắc lấy người học làm trung tâm. Mỗi bài học trong giáo trình bao gồm các phần sau:

(1) **Ngân hàng từ vựng:** Bạn có thể học những từ liên quan đến chủ đề với sự hỗ trợ của hình ảnh. Phần này cũng cung cấp cho bạn các bài tập đơn giản về từ vựng và cách diễn đạt.

(2) **Đoạn hội thoại:** Mỗi bài học có hai đoạn hội thoại, kèm theo đó là các từ mới, phần dịch nghĩa và bài tập đọc hiểu.

(3) **Cách ghép âm:** Năm bài học đầu tiên trong quyển một giới thiệu các thanh mẫu, vận mẫu, quy tắc ghép âm, thanh điệu và sự biến đổi thanh điệu... trong cách ghép âm của tiếng Trung Quốc.

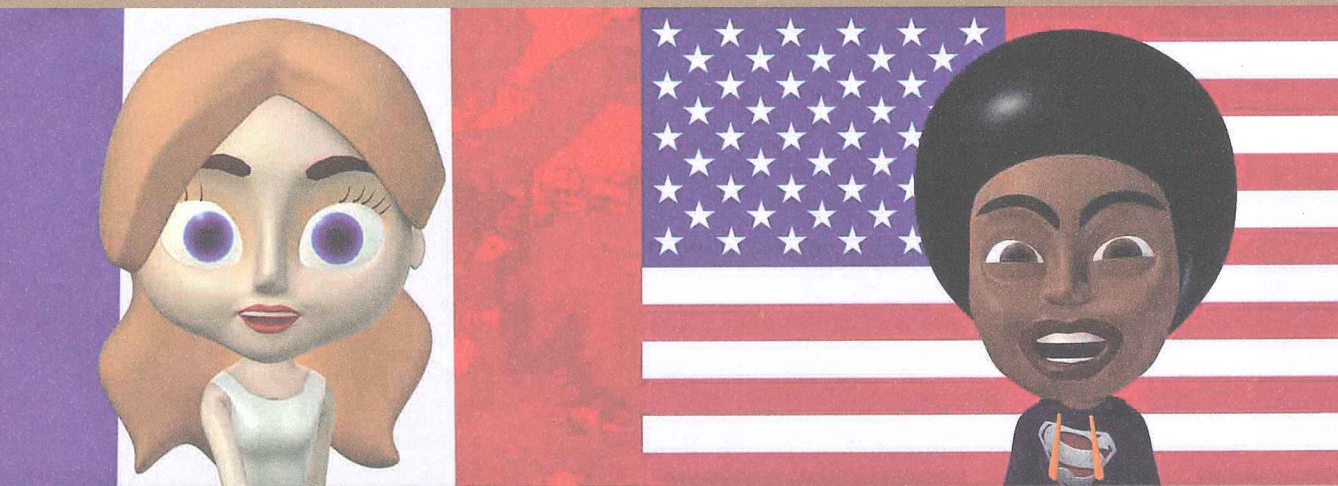
(4) **Siêu thị ngữ pháp:** Những điểm ngữ pháp chính trong các đoạn hội thoại được trình bày ngắn gọn, các cấu trúc ngữ pháp và ví dụ được trình bày trong các khung.

(5) **Thực hành:** Phần này giới thiệu hai hoặc ba hoạt động thú vị trong lớp. Những hoạt động này tập trung vào các mục tiêu chính của việc dạy học, hướng đến việc tăng cường rèn luyện kỹ năng nói và củng cố các từ vựng, điểm ngữ pháp quan trọng trong mỗi bài học thông qua những bài tập thiết thực.

(6) **Những câu thường dùng hằng ngày:** Phần này bổ sung một số câu thường được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày và có liên quan đến chủ đề của bài học.

(7) **Từ thịnh hành:** Sau khi kết thúc nội dung chính của bài học, bạn sẽ được bổ sung một số từ vựng, cách diễn đạt mới và thông dụng. Nhờ đó, tiếng Trung Quốc bạn học được sẽ là một ngôn ngữ sống động và gần gũi với cuộc sống thực tế.

(8) **Văn hóa Trung Quốc:** Các bài học trong quyển một đều có phần phụ lục "Ấm thực Trung Quốc" nhằm giới thiệu về văn hóa ẩm thực của các nơi ở Trung Quốc, các bài học trong quyển hai đều có phần "Danh lam thắng cảnh ở Trung Quốc" nhằm giới thiệu những địa danh nổi tiếng, những nơi có phong cảnh đẹp ở Trung Quốc. Phần này còn cung cấp địa chỉ và thông tin liên lạc của các nhà hàng, điểm thu hút khách du lịch ở địa phương, cung cấp những chỉ dẫn đơn giản để bạn có thể trải nghiệm văn hóa Trung Quốc cũng như tổ chức các hoạt động tham quan, học tập. Từ quyển ba đến quyển sáu, phần Văn hóa Trung Quốc sẽ được mở rộng tùy theo nội dung từng bài.





课文练习 Bài tập

一 课文填空

Dựa vào đoạn hội thoại, điền phiên âm còn thiếu vào chỗ trống.

1. Nǐ _____ hảo!
2. Nǐ jiào _____ míngzi?
3. Hěn _____ rènshi nǐmen.
4. Nín shì Zhōngguó rén _____ ?
5. Lǐ lǎoshī shì _____ rén.

二 回答问题

Trả lời những câu hỏi sau.

1. Àilì shì Fǎguó rén ma?
2. Àilì shì liúxuésihēng ma?
3. Dàwèi shì Yīngguó rén ma?
4. Dàwèi shì liúxuésihēng ma?
5. Lǐ lǎoshī shì nǎ guó rén?

声母 thanh mẫu (shēngmǔ)

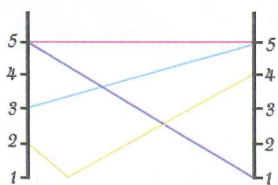
b p m f d t n l

韵母 vận mẫu (yùnmǔ)

a o e i u ü

1. 声调

Thanh điệu: Tiếng Trung Quốc có bốn thanh điệu cơ bản. Thanh điệu khác nhau thì nghĩa của các âm tiết sẽ khác nhau.



- thanh 1 (55): bā (八, số 8)
- ↗ thanh 2 (35): bá (拔, rút)
- ↘ thanh 3 (214): bǎ (靶, mục tiêu)
- ↖ thanh 4 (51): bà (爸, cha)

朗读练习，注意声调：

Đọc to các vận mẫu sau, chú ý đến thanh điệu.

ā	á	ǎ	à
ō	ó	ǒ	ò
ē	é	ě	è
ī	í	ǐ	ì
ū	ú	ǔ	ù
ü	ü	ǚ	ù

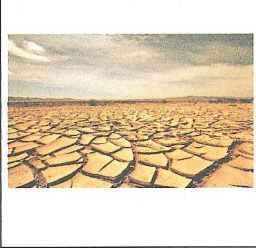
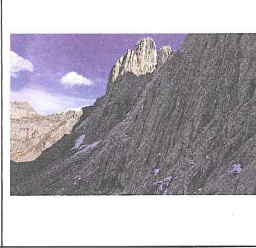


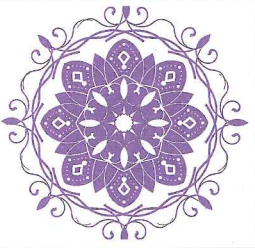
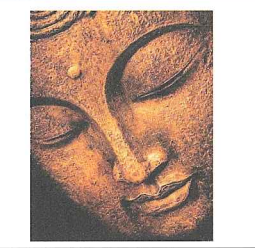
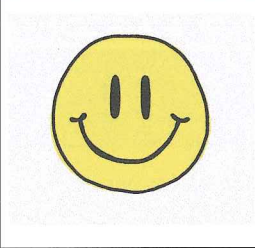
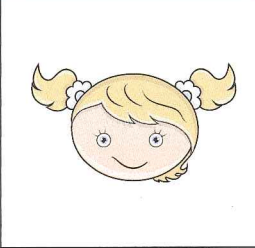
2. 音节

Âm tiết: Trong tiếng Trung Quốc, âm tiết thường do thanh mẫu, vận mẫu và thanh điệu tạo thành. Một số âm tiết chỉ có vận mẫu và thanh điệu.

音节 âm tiết	声母 thanh mẫu	韵母 vận mẫu	声调 thanh điệu
nǐ (你, anh/chi/bạn)	n	i	ˇ 第三声 thanh 3
è (饿, đói)		e	` 第四声 thanh 4

拼读练习: Tập đọc những âm tiết sau.

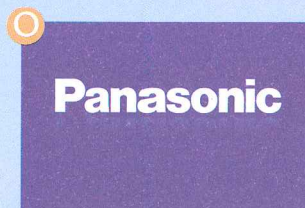
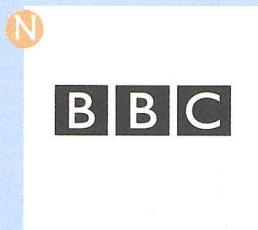
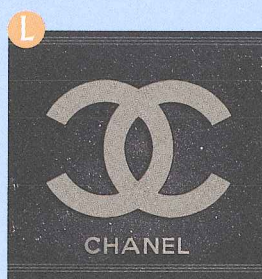
			
mā (妈, mẹ)	bù (布, vải)	dì (地, mặt đất)	pō (坡, dốc)

			
tú (图, tranh)	fó (佛, Phật)	lè (乐, vui vẻ)	nǚ (女, con gái)

TEM



CÔNG TY



Zhōngguó
中国

Fǎguó
法国

Měiguó
美国

Yīngguó
英国

Rìběn
日本



Những câu thường dùng hằng ngày

日常表达

Nǐ hǎo!

1. A: 你好! Xin chào!

Nǐ hǎo!

B: 你好! Xin chào!

Xièxie!

2. A: 谢谢! Cảm ơn!

Bú kèqì. (/Bùyòng xiè.)

B: 不客气。(/不用谢。) Đừng khách sáo.
(/Không cần cảm ơn đâu.)

Duìbuqǐ.

3. A: 对不起。 Xin lỗi.

Méi guānxi.

B: 没关系。 Không sao.

Zàijìàn! (/Báibái!)

4. A: 再见! (/拜拜!) Tạm biệt!

Zàijìàn! (/Báibái!)

B: 再见! (/拜拜!) Tạm biệt!



嗨 (hāi)

Từ này có hai nghĩa:

1. 嗨 có nghĩa là chào, được người Trung Quốc dùng khi chào nhau (đây là phiên âm của từ hi trong tiếng Anh).
2. 嗨 có nghĩa là phấn khởi, sôi động (đây là phiên âm của từ high trong tiếng Anh).

Cách dùng:

Wǒmen yìqǐ hāi qilai!

我们一起嗨起来! Chúng ta cùng sôi động lên nào!

